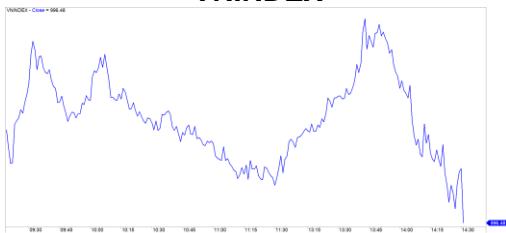


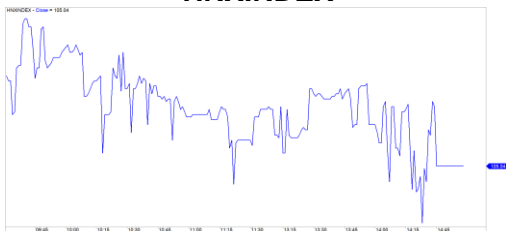
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	996.48	105.04	56.40
% ngày	-0.01%	0.32%	-0.19%
% tuần	1.31%	0.99%	-0.35%
% tháng	-0.14%	0.26%	-0.95%
% năm	10.62%	3.19%	10.31%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,536	261	165
TB 1 tuần	3,585	285	206
TB 1 tháng	3,874	340	223
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	306.81	12.64	23.85
Bán	291.43	1.50	17.54
Giá trị ròng	15.38	11.14	6.30
Độ rộng TT			
Mã Tăng	144	69	177
Mã Giảm	140	66	107
Không Đổi	102	233	615
Chỉ số chính			
P/E	16.52	9.24	18.70
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,383	189	988
LS Cổ tức	1.38%	4.73%	5.23%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index rung lắc khi tiệm cận sát ngưỡng 1,000 điểm. Kết phiên VN-Index đóng cửa giảm nhẹ 0.01% đóng cửa tại 996.48 điểm. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index tăng 0.31% dừng 105.04 điểm. Chỉ số Upcom-Index giảm nhẹ 0.21%. Giá trị khớp lệnh sụt giảm nhẹ khi chỉ đạt 3,250 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Nhóm cổ phiếu VN30-Index có số mã giảm chiếm ưu thế với 16 mã giảm và 11 mã tăng. Tuy nhiên chỉ có CTD(-3%), NVL(-2.1%), GMD(-1.5%), REE(-1.1%) giảm trên 1% trong khi còn lại giảm nhẹ. Ở chiều ngược lại, HPG(+1.8%), BID(+1%), SAB(+0.6%), VIC(+0.4%), GAS(+0.4%) là các mã có mức tăng đáng chú ý nhất. Trên sàn HNX, SHB đánh dấu phiên tăng mạnh với mức tăng 3.1% kèm thanh khoản gần 5 triệu cổ phiếu. Dòng tiền đầu cơ tham gia khá tích cực như ART(+9.1%), KLF(+8.3%), HVG(+6.9%), FLC(+6.8%), HAI(+6.8%), AMD(+6.8%).... Vì vậy, VNMIID-Index và VNSML-Index tăng lần lượt 0.2% và 0.22%.

Khối ngoại quay lại mua ròng gần 33 tỷ đồng trên cả ba sàn. ROS, PTB được mua ròng nhiều nhất lần lượt 23.5 tỷ và 23.3 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, VHM, MSN dẫn đầu danh sách bán ròng với 44.6 tỷ và 15.3 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ điều chỉnh trong phiên kế tiếp và chưa thể vượt qua được mức 1,000 điểm của chỉ số VN-Index trong ngắn hạn. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là mức độ biến động có chiều hướng gia tăng cho thấy xu hướng ngắn hạn có thể sẽ rõ ràng hơn trong những phiên tới và độ rộng thị trường sẽ tốt hơn. Đồng thời, tỷ trọng cổ phiếu tăng về gần mức cân bằng 50% cho thấy rủi ro đã có phần giảm.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức 997.11 điểm của chỉ số VN-Index và 106.27 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục quan sát thị trường hoặc vị thế mua mới chỉ nên dành tỷ trọng thấp.

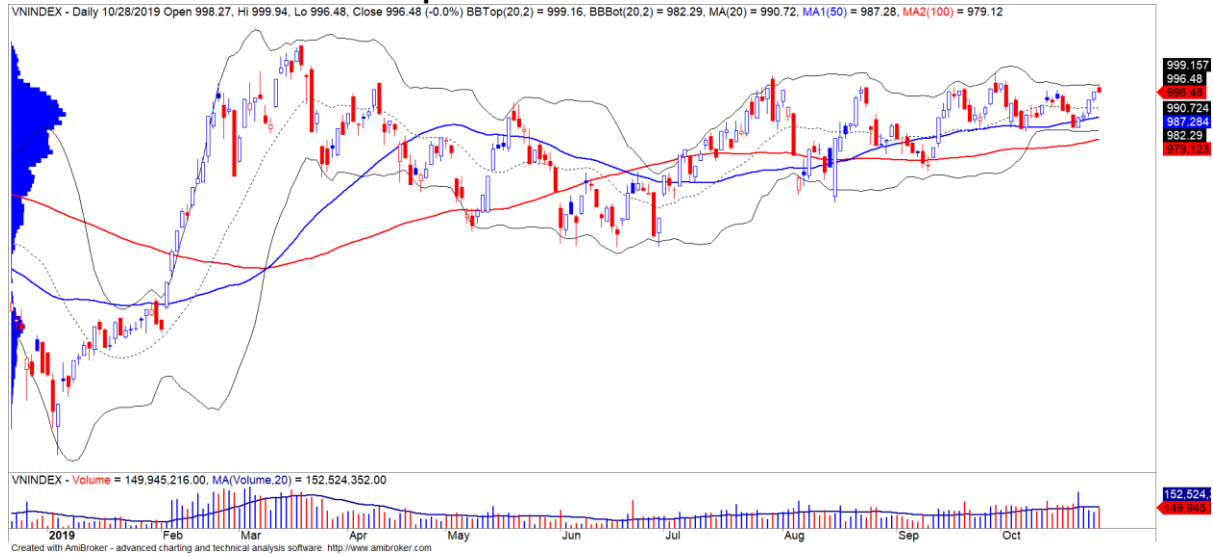
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 49% cổ phiếu/51% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	997	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.15	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ACB	23.70	GIẢM	TĂNG		24.27			24.00	21.78	-1.25%	
ACV	78.60	TĂNG	GIẢM	75.80	75.32	3.69%			83.54		
ANV	26.70	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	3.09%			27.58		
ASM	8.03	TĂNG	TĂNG	6.30	7.94	27.46%		7.61	7.29	5.52%	
BFC	15.05	GIẢM	GIẢM		15.77				16.69		
BID	40.60	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.21	21.56%	
BMP	53.10	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.51%		48.30	48.32	9.94%	
BSR	9.70	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	71.00	GIẢM	GIẢM		72.54				78.05		
BWE	25.75	GIẢM	TĂNG		26.29			20.00	25.45	28.75%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.87				10.49		
CII	23.85	TĂNG	TĂNG	21.40	23.70	11.45%		24.45	22.23	-2.45%	
CMG	38.50	TĂNG	TĂNG	38.90	37.08	-1.03%		23.20	34.96	65.95%	
CMX	19.10	GIẢM	GIẢM		21.16				29.52		
CSM	14.70	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.15%	
CTD	79.50	GIẢM	GIẢM		86.10				100.34		
CTG	22.00	TĂNG	TĂNG	21.30	21.23	3.29%		22.00	21.90	0.00%	MUA
CTR	50.60	TĂNG	N/A	46.50	47.05	8.82%		-	N/A		
CVT	23.75	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	11.76%		20.35	20.44	16.71%	
DCM	7.37	GIẢM	TĂNG		7.69			8.54	7.15	-13.70%	
DGC	26.00	GIẢM	GIẢM		26.70				29.56		
DGW	26.25	TĂNG	TĂNG	24.60	24.76	6.71%		23.50	22.57	11.70%	
DHA	30.50	GIẢM	GIẢM		31.51				34.57		
DHC	35.40	TĂNG	TĂNG	33.00	33.72	7.27%			35.33		
DHG	93.50	TĂNG	GIẢM	93.50	90.80	0.00%			99.56		
DIG	14.20	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	2.16%	
DPG	46.60	TĂNG	GIẢM	46.60	46.20	0.00%	MUA		50.61		
DPM	14.00	GIẢM	TĂNG		14.97			14.95	13.37	-6.35%	
DPR	37.40	TĂNG	GIẢM	37.60	36.36	-0.53%			40.40		
DQC	18.15	GIẢM	GIẢM		18.96				20.25		
DRC	23.80	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-2.66%		21.60	21.72	10.19%	
DXG	16.10	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	3.87%	
EIB	16.60	GIẢM	GIẢM		17.06				18.00		
FCN	12.45	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		



We Create Fortune

FMC	27.55	TĂNG	TĂNG	27.95	27.21	-1.43%		31.60	26.18	-12.82%	
FPT	58.10	TĂNG	TĂNG	58.20	55.96	-0.17%		46.00	52.88	26.30%	
GAS	102.90	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	20.80	GIẢM	TĂNG		21.61			20.20	20.77	2.97%	
GIL	21.25	TĂNG	GIẢM	21.00	21.04	1.19%			22.88		
GMD	27.00	TĂNG	TĂNG	27.40	26.51	-1.46%		28.50	26.02	-5.26%	
GTN	20.80	TĂNG	TĂNG	20.00	19.95	4.00%		15.00	17.57	38.67%	
GVR	14.30	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-1.38%			N/A		
HAG	4.36	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-2.24%			4.83		
HAX	19.10	GIẢM	TĂNG		23.03			23.25	16.68	-17.85%	
HBC	13.45	GIẢM	GIẢM		13.98				15.19		
HCM	23.15	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-1.07%	
HDB	28.90	TĂNG	TĂNG	26.30	28.10	9.89%		28.00	26.13	3.21%	
HDC	22.65	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	48.52%	
HDG	35.35	GIẢM	TĂNG		36.58			35.30	32.61	0.14%	
HNG	15.00	GIẢM	GIẢM		15.80				16.99		
HPG	22.20	TĂNG	GIẢM	22.20	22.02	0.00%	MUA		23.82		
HSG	7.25	TĂNG	GIẢM	7.19	6.80	0.83%			7.42		
HT1	16.70	TĂNG	TĂNG	16.55	15.72	0.91%			16.70		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	35.10	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KBC	15.25	TĂNG	TĂNG	15.45	14.71	-1.29%		15.35	13.91	-0.65%	
KDH	26.65	TĂNG	TĂNG	25.80	25.63	3.29%		24.00	23.60	11.04%	
KSB	20.00	GIẢM	GIẢM		21.32				23.94		
LCG	8.18	GIẢM	GIẢM		8.56				9.73		
LDG	10.30	GIẢM	TĂNG		11.09			9.89	10.08	4.15%	
LHG	15.50	GIẢM	GIẢM		16.19				17.72		
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-3.90%			8.13		
MBB	23.00	GIẢM	TĂNG		23.50			21.85	21.72	5.26%	
MPC	22.40	GIẢM	GIẢM		23.35				29.75		
MSN	74.50	GIẢM	GIẢM		77.14				81.93		
MSR	16.30	GIẢM	GIẢM		17.34				18.90		
MWG	127.60	TĂNG	TĂNG	127.50	123.09	0.08%		88.70	114.74	43.86%	
NDN	16.70	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	21.90%	
NKG	6.16	TĂNG	GIẢM	5.84	5.87	5.48%			6.45		
NLG	28.75	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	0.52%		28.70	26.73	0.17%	
NT2	23.15	GIẢM	GIẢM		23.58				24.95		
NTL	23.10	TĂNG	GIẢM	22.90	21.40	0.87%			25.17		
NVL	59.20	GIẢM	TĂNG		62.67			63.00	58.45	-6.03%	



We Create Fortune

OIL	10.50	GIẢM	GIẢM		11.07			12.17		
PAC	27.10	GIẢM	GIẢM		28.47			31.05		
PC1	19.40	GIẢM	TĂNG		19.90		21.10	18.48	-8.06%	
PDR	26.15	GIẢM	TĂNG		26.43		29.00	25.01	-9.83%	
PHR	60.70	TĂNG	GIẢM	60.40	59.00	0.50%		65.37		
PLX	58.00	GIẢM	GIẢM		58.88			62.66		
PNJ	83.50	TĂNG	TĂNG	81.90	81.03	1.95%	104.00	78.69	-19.71%	
POW	13.10	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	1.55%		13.98		
PVT	17.10	GIẢM	TĂNG		17.22		18.30	16.28	-6.56%	
PPC	25.20	GIẢM	GIẢM		26.18			28.60		
PTB	74.90	TĂNG	TĂNG	69.70	72.71	7.46%	64.00	67.29	17.03%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		20.09		20.10	18.62	-4.48%	
PVD	16.40	GIẢM	TĂNG		16.92		18.10	15.96	-9.39%	
PVI	32.50	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-2.11%		36.38		
PVS	18.60	GIẢM	GIẢM		18.92			21.21		
PXS	4.45	GIẢM	GIẢM		4.48			5.23		
QNS	28.80	GIẢM	TĂNG		29.46		33.80	27.80	-14.79%	
REE	36.60	GIẢM	TĂNG		37.85		33.33	35.23	9.83%	
SAB	257.50	GIẢM	GIẢM		258.16			276.20		
SAM	8.19	TĂNG	TĂNG	7.99	7.85	2.50%	7.40	7.47	10.68%	
SCR	6.17	GIẢM	GIẢM		6.34			6.74		
SHI	9.10	GIẢM	TĂNG		9.42		6.99	8.30	30.19%	
SJS	14.60	GIẢM	GIẢM		15.47		-	17.40		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.84			11.70		
SSI	21.25	GIẢM	GIẢM		21.61			22.27		
STB	10.85	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	2.84%		11.09		
TCB	23.80	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.08%	22.65	22.18	5.08%	
TCM	21.85	GIẢM	GIẢM		22.76			25.46		
TDH	10.15	GIẢM	GIẢM		10.70		10.15	10.20	0.51%	BÁN
TLH	4.17	GIẢM	GIẢM		4.41			4.77		
TNG	16.10	GIẢM	GIẢM		17.01			20.08		
VCB	87.40	TĂNG	TĂNG	80.00	84.61	9.25%	62.00	78.97	40.97%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%	19.20	24.59	38.54%	
VCS	87.10	GIẢM	GIẢM		92.95			104.22		
VGC	19.10	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.50%		20.53		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-1.12%		9.82		
VHC	81.30	TĂNG	GIẢM	81.30	81.01	0.00%	MUA	87.51		
VHM	86.00	GIẢM	TĂNG		88.01		90.20	81.06	-4.66%	
VIB	17.90	GIẢM	TĂNG		18.45		17.70	16.56	1.13%	

We Create Fortune

VIC	117.70	GIẢM	TĂNG		119.51			112.00	113.76	5.09%	
VIP	5.09	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-1.17%			5.42		
VJC	145.00	TĂNG	TĂNG	139.40	141.94	4.02%		124.50	131.48	16.47%	
VND	13.60	GIẢM	GIẢM		14.13				15.06		
VNG	22.40	TĂNG	TĂNG	19.10	21.91	17.28%		20.20	20.83	10.89%	
VNM	133.80	TĂNG	TĂNG	124.00	129.59	7.90%		130.10	121.20	2.84%	
VPB	22.05	GIẢM	TĂNG		22.63			20.30	20.56	8.62%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	
VRC	16.40	TĂNG	TĂNG	16.05	15.35	2.18%			16.26		
VRE	32.45	TĂNG	GIẢM	32.70	31.65	-0.76%			34.98		
VSC	26.10	GIẢM	GIẢM		26.60				28.94		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.70	GIẢM	TĂNG		24.27			24.00	21.78	-1.25%	
BID	40.60	GIẢM	TĂNG		41.24			33.40	37.21	21.56%	
BSR	9.70	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	71.00	GIẢM	GIẢM		72.54				78.05		
CTG	22.00	TĂNG	TĂNG	21.30	21.23	3.29%		22.00	21.90	0.00%	MUA
FPT	58.10	TĂNG	TĂNG	58.20	55.96	-0.17%		40.23	52.88	44.43%	
GAS	102.90	GIẢM	GIẢM		104.01				109.55		
GEX	20.80	GIẢM	TĂNG		21.61			20.26	20.77	2.66%	
GVR	14.30	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-1.38%			N/A		
HDB	28.90	TĂNG	TĂNG	26.30	28.10	9.89%		28.00	26.13	3.21%	
HNG	15.00	GIẢM	GIẢM		15.80				16.99		
HPG	22.20	TĂNG	GIẢM	22.20	22.02	0.00%	MUA		23.82		
HVN	35.10	GIẢM	GIẢM		35.91				36.93		
KDH	26.65	TĂNG	TĂNG	25.80	25.63	3.29%		24.00	23.60	11.04%	
MBB	23.00	GIẢM	TĂNG		23.50			19.72	21.72	16.64%	
MSN	74.50	GIẢM	GIẢM		77.14				81.93		
MWG	127.60	TĂNG	TĂNG	127.50	123.09	0.08%		88.70	114.74	43.86%	
NVL	59.20	GIẢM	TĂNG		62.67			63.00	58.45	-6.03%	
OIL	10.50	GIẢM	GIẢM		11.07				12.17		
PLX	58.00	GIẢM	GIẢM		58.88				62.66		
PNJ	83.50	TĂNG	TĂNG	81.90	81.03	1.95%		77.07	78.69	8.34%	
POW	13.10	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	1.55%			13.98		

We Create Fortune

QNS	28.80	GIẢM	TĂNG		29.46			33.26	27.80	-13.40%	
REE	36.60	GIẢM	TĂNG		37.85			33.33	35.23	9.83%	
ROS	25.65	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-6.73%			28.51		
SBT	19.00	TĂNG	TĂNG	16.50	18.31	15.15%		17.50	17.08	8.57%	
SSI	21.25	GIẢM	GIẢM		21.61				22.27		
STB	10.85	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	2.84%			11.09		
TCB	23.80	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	5.08%		22.65	22.18	5.08%	
TPB	22.25	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	-1.98%			23.94		
VCB	87.40	TĂNG	TĂNG	80.00	84.61	9.25%		62.00	78.97	40.97%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		18.44	24.59	44.24%	
VCS	87.10	GIẢM	GIẢM		92.95				104.22		
VEA	52.90	GIẢM	GIẢM		54.65				59.45		
VGI	32.10	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-4.46%			N/A		
VHM	86.00	GIẢM	TĂNG		88.01			89.13	81.06	-3.51%	
VIB	17.90	GIẢM	TĂNG		18.45			15.00	16.56	19.30%	
VIC	117.70	GIẢM	TĂNG		119.51			112.00	113.76	5.09%	
VJC	145.00	TĂNG	TĂNG	139.40	141.94	4.02%		124.50	131.48	16.47%	
VNM	133.80	TĂNG	TĂNG	124.00	129.59	7.90%		130.10	121.20	2.84%	
VPB	22.05	GIẢM	TĂNG		22.63			20.30	20.56	8.62%	
VRE	32.45	TĂNG	GIẢM	32.70	31.65	-0.76%			34.98		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.15	GIẢM	GIẢM		15.45				16.59		
ANV	26.70	TĂNG	GIẢM	25.90	25.84	3.09%			27.58		
ASM	8.03	TĂNG	TĂNG	6.30	7.94	27.46%		7.61	7.29	5.52%	
BMI	26.60	TĂNG	TĂNG	26.00	25.61	2.31%		26.70	23.99	-0.37%	
BMP	53.10	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.51%		48.30	48.32	9.94%	
BWE	25.75	GIẢM	TĂNG		26.29			19.44	25.45	32.46%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.87				10.49		
CII	23.85	TĂNG	TĂNG	21.40	23.70	11.45%		24.45	22.23	-2.45%	
CRE	24.85	GIẢM	GIẢM		25.26				25.94		
CTI	24.20	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	0.83%		25.05	22.66	-3.39%	
CTR	50.60	TĂNG	GIẢM	46.50	47.05	8.82%			53.42		
D2D	85.00	TĂNG	TĂNG	72.50	80.25	17.24%		83.10	63.75	2.29%	
DBD	53.20	GIẢM	TĂNG		55.27			38.65	50.35	37.64%	

We Create Fortune

DCM	7.37	GIẢM	TĂNG		7.69			7.63	7.15	-3.44%	
DGW	26.25	TĂNG	TĂNG	24.12	24.76	8.85%		23.04	22.57	13.94%	
DHC	35.40	TĂNG	TĂNG	33.00	33.72	7.27%			35.33		
DIG	14.20	GIẢM	TĂNG		14.73			13.90	13.14	2.16%	
DPG	46.60	TĂNG	GIẢM	46.60	46.20	0.00%	MUA		50.61		
DPM	14.00	GIẢM	TĂNG		14.97			14.95	13.37	-6.35%	
DRC	23.80	TĂNG	TĂNG	24.45	23.36	-2.66%		21.60	21.72	10.19%	
DXG	16.10	GIẢM	TĂNG		16.40			15.50	14.86	3.87%	
E1VFN30	15.45	GIẢM	TĂNG		15.60			15.26	14.82	1.25%	
FCN	12.45	GIẢM	GIẢM		12.69				13.36		
FLC	4.69	GIẢM	TĂNG		4.76			4.63	3.41	1.30%	
GEG	27.60	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	-1.78%		12.50	24.99	120.76%	
GMD	27.00	TĂNG	TĂNG	27.40	26.51	-1.46%		28.50	26.02	-5.26%	
GTN	20.80	TĂNG	TĂNG	20.00	19.95	4.00%		15.00	17.57	38.67%	
HAG	4.36	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-2.24%			4.83		
HBC	13.45	GIẢM	GIẢM		13.98				15.19		
HCM	23.15	GIẢM	TĂNG		23.30			23.40	21.08	-1.07%	
HDC	22.65	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	48.52%	
HDG	35.35	GIẢM	TĂNG		36.58			35.30	32.61	0.14%	
HPX	26.35	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.25	TĂNG	GIẢM	7.19	6.80	0.83%			7.42		
HT1	16.70	TĂNG	TĂNG	16.55	15.72	0.91%			16.70		
HTM	15.60	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-7.14%			18.90		
IBC	20.60	TĂNG	GIẢM	20.60	20.14	0.00%			21.22		
IDI	5.88	GIẢM	TĂNG		6.07			7.53	5.22	-21.91%	
IJC	15.10	GIẢM	TĂNG		16.14			13.10	13.74	15.27%	
ITA	3.18	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-3.34%		3.20	2.96	-0.62%	
KBC	15.25	TĂNG	TĂNG	15.45	14.71	-1.29%		14.85	13.91	2.72%	
KDC	21.95	TĂNG	TĂNG	21.50	20.98	2.09%		21.90	18.70	0.23%	
KOS	28.00	TĂNG	TĂNG	26.80	26.69	4.48%		26.30	24.59	6.46%	
KSB	20.00	GIẢM	GIẢM		21.32				23.94		
LDG	10.30	GIẢM	TĂNG		11.09			9.89	10.08	4.15%	
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	-3.90%			8.13		
MBG	43.30	TĂNG	TĂNG	13.70	35.20	216.06%		5.10	26.73	749.02%	
MBS	14.10	GIẢM	GIẢM		15.20				16.40		
MPC	22.40	GIẢM	GIẢM		23.35				29.75		
NBB	20.90	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	0.24%			22.02		
NKG	6.16	TĂNG	GIẢM	5.84	5.87	5.48%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.75	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	0.52%		26.28	26.73	9.39%	
NT2	23.15	GIẢM	GIẢM		23.58				24.95		
NTL	23.10	TĂNG	GIẢM	22.90	21.40	0.87%			25.17		
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.45	18.42%		8.50	7.51	5.88%	
OGC	4.10	TĂNG	GIẢM	4.01	3.76	2.24%			4.28		
PC1	19.40	GIẢM	TĂNG		19.90			19.30	18.48	0.52%	
PDR	26.15	GIẢM	TĂNG		26.43			23.59	25.01	10.83%	
PHR	60.70	TĂNG	GIẢM	60.40	59.00	0.50%			65.37		
PPC	25.20	GIẢM	GIẢM		26.18				28.60		
PTB	74.90	TĂNG	TĂNG	69.70	72.71	7.46%		60.78	67.29	23.23%	
PVD	16.40	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-9.39%	
PVI	32.50	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-2.11%			36.38		
PVS	18.60	GIẢM	GIẢM		18.92				21.21		
PVT	17.10	GIẢM	TĂNG		17.22			17.31	16.28	-1.19%	
QCG	4.59	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-3.57%			5.27		
SCR	6.17	GIẢM	GIẢM		6.34				6.74		
SGP	9.10	GIẢM	TĂNG		9.81			12.30	8.95	-26.02%	
SHB	6.70	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	1.52%			6.86		
SHS	8.20	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	12.33%		8.40	7.19	-2.38%	
SZC	18.20	TĂNG	#N/A	18.30	17.33	-0.55%			#N/A		
TCH	22.05	GIẢM	GIẢM		23.64			23.00	22.07	-4.06%	BÁN
TCM	21.85	GIẢM	GIẢM		22.76				25.46		
TDH	10.15	GIẢM	GIẢM		10.70			10.15	10.20	0.51%	BÁN
TNG	16.10	GIẢM	GIẢM		17.01				20.08		
TTB	20.65	GIẢM	GIẢM		23.31				24.32		
VGC	19.10	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-4.50%			20.53		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	-1.12%			9.82		
VHC	81.30	TĂNG	GIẢM	81.30	81.01	0.00%	MUA		87.51		
VND	13.60	GIẢM	GIẢM		14.13				15.06		
VNG	22.40	TĂNG	TĂNG	19.10	21.91	17.28%		20.20	20.83	10.89%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.00	GIẢM	GIẢM		9.43				10.45		
AGR	4.30	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-5.49%			4.85		



We Create Fortune

AMD	1.73	TĂNG	TĂNG	1.49	1.58	16.11%		1.67		
APG	8.25	GIẢM	TĂNG		8.72			9.90	7.90	-16.67%
ART	2.40	TĂNG	TĂNG	2.00	1.98	20.00%			2.25	
BCG	8.10	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-5.81%		6.39	7.30	26.76%
C4G	6.40	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-7.25%			7.72	
C69	17.70	GIẢM	GIẢM		20.94				28.38	
CCL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.50				8.84	
CVT	23.75	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	11.76%		20.35	20.44	16.71%
DAH	9.93	GIẢM	GIẢM		10.21				11.62	
DLG	1.49	GIẢM	GIẢM		1.53				1.65	
DRH	5.91	GIẢM	GIẢM		6.67				7.76	
DTD	14.00	GIẢM	GIẢM		14.91			11.74	14.20	20.90%
EVG	2.68	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-3.60%			2.90	
FIT	4.35	TĂNG	TĂNG	3.59	4.04	21.17%		3.64	3.55	19.51%
FTM	3.71	TĂNG	GIẢM	3.93	3.28	-5.60%			6.96	
FUES SV50	13.33	TĂNG	TĂNG	13.30	13.20	0.23%		12.85	12.77	3.74%
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54	
HAH	14.30	GIẢM	TĂNG		14.79			13.00	13.89	10.00%
HAI	1.88	TĂNG	TĂNG	1.69	1.76	11.24%			1.80	
HAR	3.49	GIẢM	GIẢM		3.64				3.88	
HDA	10.80	GIẢM	GIẢM		11.14				12.07	
HHP	12.20	TĂNG	GIẢM	12.20	11.45	0.00%			13.51	
HHS	3.12	GIẢM	TĂNG		3.45			3.36	2.94	-7.14%
HID	2.49	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	18.57%		2.63	2.12	-5.32%
HII	11.50	GIẢM	GIẢM		11.77				12.29	
HQC	1.14	TĂNG	GIẢM	1.15	1.09	-0.87%			1.25	
HSL	8.10	GIẢM	GIẢM		8.10				9.36	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71	
HVG	4.17	TĂNG	TĂNG	3.02	3.35	38.08%		3.90	3.62	6.92%
HVH	18.60	TĂNG	GIẢM	18.60	18.55	0.00%	MUA		21.42	
IDJ	8.10	TĂNG	TĂNG	5.90	6.86	37.29%		7.20	4.78	12.50%
JVC	4.25	GIẢM	TĂNG		4.85			3.10	4.11	37.10%
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48	
LCG	8.18	GIẢM	GIẢM		8.56				9.73	
LGL	10.40	GIẢM	TĂNG		10.70			7.11	9.49	46.21%
LHG	15.50	GIẢM	GIẢM		16.19				17.72	
LMH	13.00	GIẢM	#N/A		13.56				#N/A	
MST	3.60	TĂNG	TĂNG	2.80	3.38	28.57%		3.40	2.90	5.88%



We Create Fortune

NDN	16.70	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	27.44%	
PHC	12.20	TĂNG	TĂNG	13.30	11.92	-8.27%		14.20	11.08	-14.08%	
PLP	10.70	GIẢM	TĂNG		12.25			10.95	10.55	-2.28%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-1.12%	
PVC	7.00	TĂNG	TĂNG	6.89	6.76	1.62%		6.70	6.30	4.48%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.44				1.50		
PXL	6.40	TĂNG	GIẢM	5.50	5.59	16.36%			6.41		
SHI	9.10	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	57.84%	
SJF	2.38	GIẢM	GIẢM		2.52				3.11		
SPP	2.30	GIẢM	GIẢM		2.60				3.36		
TDC	8.65	GIẢM	TĂNG		9.18			7.05	8.48	22.62%	
TIG	4.70	TĂNG	TĂNG	3.40	4.19	38.24%		3.20	3.32	46.88%	
TLH	4.17	GIẢM	GIẢM		4.41				4.77		
TNA	16.45	TĂNG	TĂNG	13.70	15.77	20.07%		11.45	13.48	43.65%	
TNI	10.10	GIẢM	GIẢM		10.16				11.25		
TSC	2.89	TĂNG	TĂNG	1.88	2.66	53.72%		1.58	2.28	82.91%	
TTF	2.90	TĂNG	GIẢM	2.93	2.80	-1.02%			3.22		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		2.98				3.34		
TVC	15.60	GIẢM	TĂNG		16.42			14.30	14.38	9.09%	
VC3	24.10	GIẢM	TĂNG		24.73			22.00	23.05	9.55%	
VCR	19.50	TĂNG	GIẢM	19.50	18.56	0.00%	MUA		23.69		
VNA	4.80	GIẢM	TĂNG		4.95			4.70	3.92	2.13%	
VNE	3.50	TĂNG	GIẢM	3.35	3.45	4.48%			3.70		
VRC	16.40	TĂNG	TĂNG	16.05	15.35	2.18%			16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	996.48	-0.01%
VN30	925.97	-0.12%
VN Mid	976.69	0.20%
VN Small	797.76	0.22%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	105.04	0.32%
HN30	185.97	0.30%
VNX AllSh	865.43	-2.50%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.4	-0.19%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	306.81	
Bán	291.43	
GT rỗng	15.38	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	12.64	
Bán	1.50	
GT rỗng	11.14	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	23.85	
Bán	17.54	
GT rỗng	6.30	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	270	6.92%
FLC	300	6.83%
DPG	1850	4.13%
FIT	130	3.08%
VFG	1200	2.94%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCR	1200	6.56%
MBG	2300	5.61%
SHB	200	3.08%
CEO	200	2.15%
DNP	100	0.61%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NHH	5100	13.11%
EVF	400	6.67%
HTM	600	4.00%
PXL	200	3.23%
MPC	600	2.75%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TTB	-1550	-6.98%
HAX	-1400	-6.83%
CTD	-2500	-3.05%
TNA	-450	-2.66%
PHR	-1500	-2.41%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCS	-1400	-1.58%
TAR	-500	-1.56%
AMV	-200	-1.11%
PVS	-200	-1.06%
TVC	-100	-0.64%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
KDF	-1300	-3.49%
C4G	-200	-3.03%
BSR	-200	-2.02%
GVR	-200	-1.38%
CTR	-700	-1.36%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	393,817	
VCB	324,156	
VHM	288,058	
VNM	232,996	
GAS	196,945	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	38,425	
VCS	13,936	
VCG	11,750	
PVS	8,890	
SHB	8,061	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	170,067	
VGI	97,922	
VEA	70,845	
GVR	57,324	
MCH	52,303	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	29,957,080	24,781,289
FLC	11,770,820	10,919,446
HPG	9,943,840	4,539,748
TCB	6,812,090	2,785,608
STB	5,437,940	4,031,842

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	4,877,805	2,617,865
NVB	2,253,204	1,241,321
ART	1,874,080	1,077,854
PVS	1,467,986	1,768,209
ACB	1,240,356	2,066,131

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	797,791	1,912,670
VIB	793,094	1,231,721
PXL	502,490	356,192
GVR	450,261	600,841
LPB	321,952	693,461

Nguồn: Bloomberg & YSVN

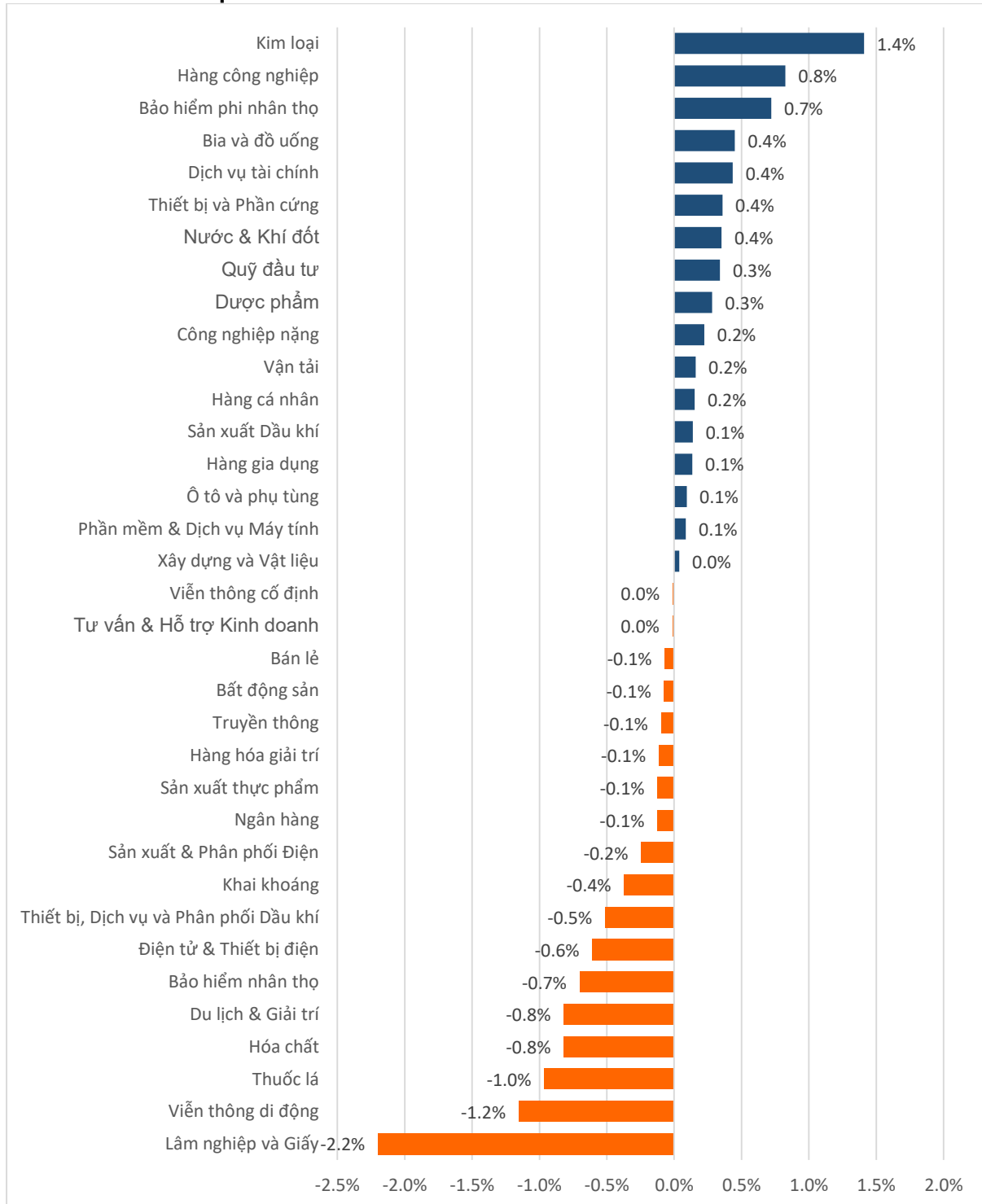
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



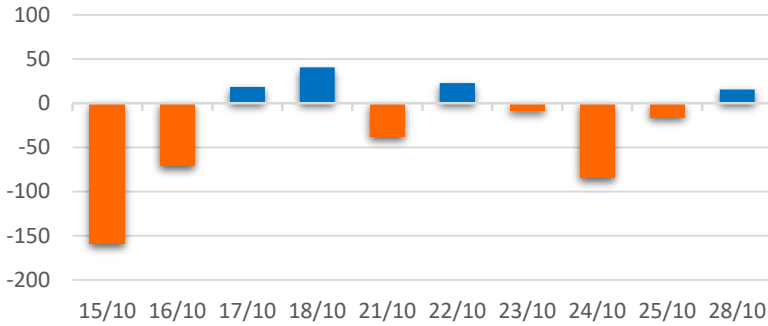
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

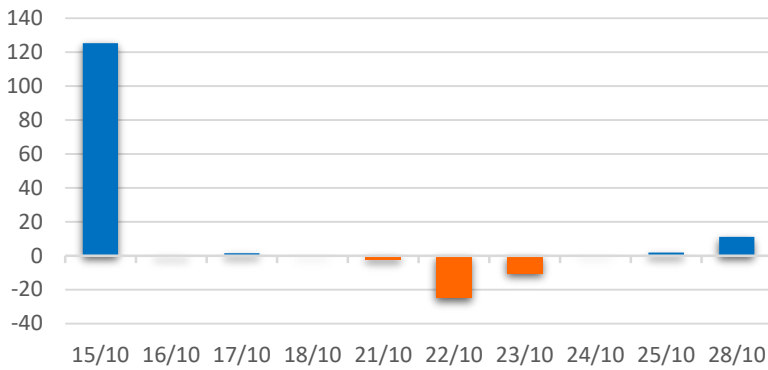
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ROS	23,546	VHM	44,641
PTB	23,346	MSN	15,322
HPG	19,085	VIC	13,531
VJC	11,965	NVL	12,200
VHC	11,226	STB	7,258

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

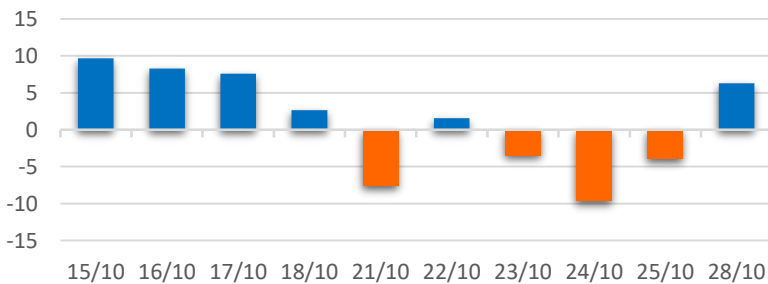
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
NVB	4,410	PVG	586
PVS	4,243	MBG	217
SCI	1,463	NTP	173
IDJ	932	INN	153
TIG	263	DP3	128

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	2,942	BSR	1,402
QNS	2,940	VEA	1,119
ACV	1,564	SAS	37
BCM	900	VOC	22
MCH	293	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



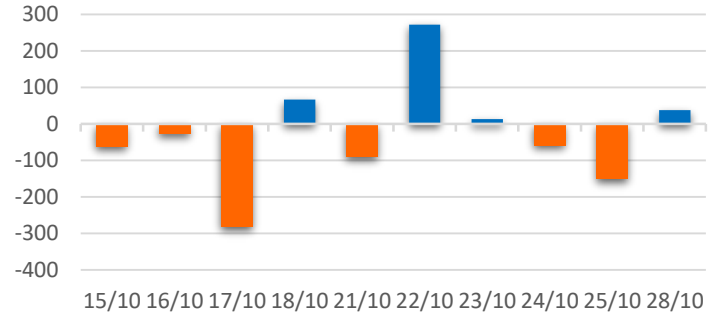
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

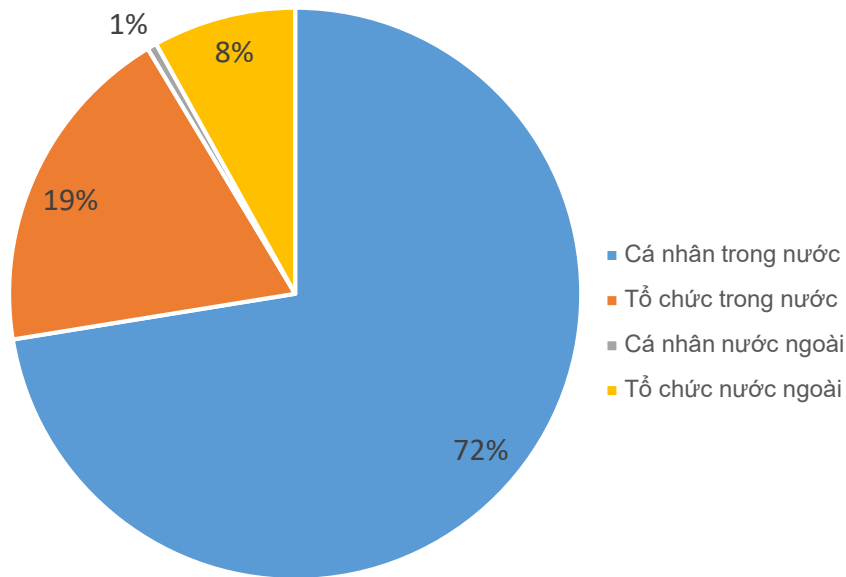
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	28,926	MWG	22,575
MBB	15,490	KBC	7,727
FPT	9,799	MBB	6,931
MWG	9,650	FPT	3,793
VRE	9,220	PC1	2,765

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

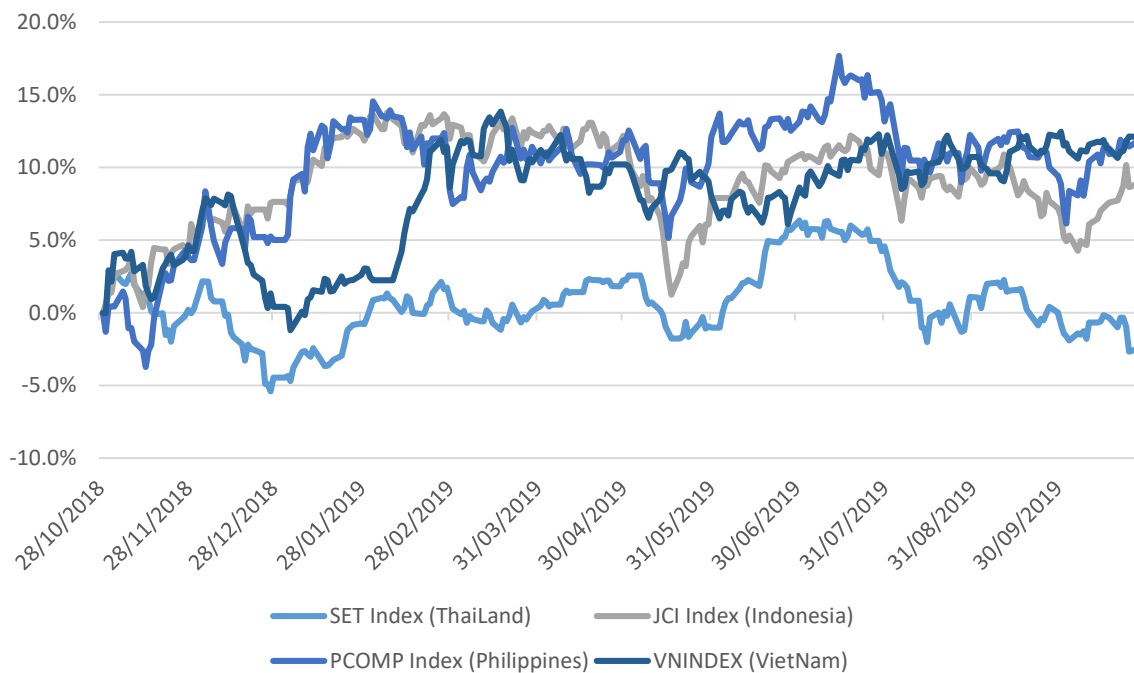


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

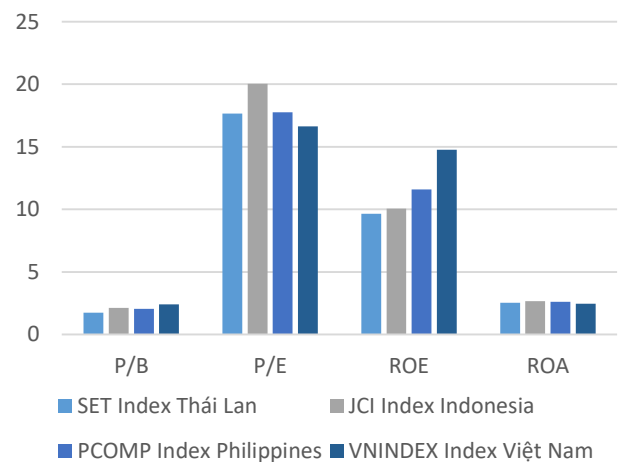
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		17.7x	20.0x	17.8x	16.6x
ROE	%	9.64	10.06	11.58	14.77
ROA	%	2.52	2.66	2.60	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	552.77	514.40	194.09	145.40
GTGD	Triệu USD	2.11	0.52	0.11	0.12
LS cổ tức	%	3.20	2.45	1.64	1.86

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written